

V/v giải trình báo cáo kết quả kinh doanh
tổng hợp 2023 (đã kiểm toán)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐỒNG
PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DN: C=VN, S=BÌNH PHƯỚC, L=
Huyện Đồng Phú, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3800100376
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.02.27
09:53:30
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP NĂM 2023
(Đã Kiểm Toán)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	NĂM 2023	NĂM 2022	CHÊNH LỆCH	%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	VI.25	646.505.404.322	755.339.884.605	(108.834.480.283)	85,59
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	10		-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	11		646.505.404.322	755.339.884.605	(108.834.480.283)	85,59
4	Giá vốn hàng bán	20	VI.27	476.564.147.532	530.461.783.017	(53.897.635.485)	89,84
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	21		169.941.256.790	224.878.101.588	(54.936.844.798)	75,57
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	79.317.487.528	48.092.181.662	31.225.305.866	164,93
7	Chi phí tài chính	23	VI.28	3.473.318.565	4.783.427.277	(1.310.108.712)	72,61
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	25				-	
9	Chi phí bán hàng	26		6.909.328.456	5.858.710.751	1.050.617.705	117,93
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		51.298.289.971	50.503.747.209	794.542.762	101,57
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	31		187.577.807.326	211.824.398.013	(24.246.590.687)	88,55
12	Thu nhập khác	32		44.804.657.766	58.357.596.409	(13.552.938.643)	76,78
13	Chi phí khác	40		18.965.632.891	12.782.283.688	6.183.349.203	148,37
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	50		25.839.024.875	45.575.312.721	(19.736.287.846)	56,70
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	51		213.416.832.201	257.399.710.734	(43.982.878.533)	82,91
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30	33.263.609.555	48.439.056.787	(15.175.447.232)	68,67
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60	VI.30	-	-	-	
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	70		180.153.222.646	208.960.653.947	(28.807.431.301)	86,21
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71					
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Giải Trình:

Trong năm 2022: Sản lượng tiêu thụ là: 13.884,22 tấn; Giá bán bình quân: 38.892.536 VND/tấn.

Trong năm 2023: Sản lượng tiêu thụ là: 13.448,4 tấn; Giá bán bình quân: 34.572.422 VND/tấn.

Do:

+ Sản lượng tiêu thụ năm 2023 thấp hơn năm 2022. Và giá bán bình quân thấp hơn năm 2022.

(giá bán bình quân năm 2023 giảm : 4.320.114 VND/tấn hay giảm : 11,2% so với năm 2022).

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2023 giảm: 24.246.590.687 VND hay giảm 11,45% so với năm 2022.
(chủ yếu do cây cao su thanh lý giảm).

+ Lợi nhuận khác năm 2023 giảm : 19.736.287.846 VND so với năm 2022. hay giảm 43,3 % so với năm 2022.

Do đó, lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm: 28.807.431.301 VND hay giảm : 13,79% so với năm 2022.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, N.Vu (4 b)

